shū zi

梳子

Noun · comb

Example Sentences

zhè shì shū zi
这是梳子。

This is a comb.

mā mā yòng shū zi bāng wǒ shū tóu fà
妈妈 用 梳子 帮 我梳头发。

Mom uses a comb to brush my hair.

zhè bǎ mù shū zi hěn piào liàng shì wǒ cóng lǚ xíng zhōng dài huí lái de jì niàn pǐn
这把木梳子很 漂 亮，是我 从 旅行 中 带回来的纪念品。

This wooden comb is very beautiful; it's a souvenir I brought back from my trip.

Trace each character, then write the word on your own.

梳 梳 梳 梳 梳 梳 梳 梳 梳 梳 梳

梳 梳 梳

子 子 子 子 子 子